

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

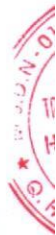
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Trà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Văn Thông**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>186.567.496.987</b>	<b>190.088.193.532</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.319.322.883	12.470.226.972
111	1. Tiền		4.319.322.883	12.470.226.972
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.340.403.488	10.406.742.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.673.704.430	8.697.189.370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.003.941.511	849.907.994
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.388.408.167	1.590.974.177
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(725.650.620)	(731.329.302)
140	IV. Hàng tồn kho	8	170.168.290.509	160.012.132.117
141	1. Hàng tồn kho		170.831.004.410	161.187.018.671
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(662.713.901)	(1.174.886.554)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.739.480.107	7.199.092.204
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	558.815.841	488.380.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.151.513.240	6.699.500.099
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	29.151.026	11.211.751
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>53.384.202.439</b>	<b>57.547.865.408</b>
220	II. Tài sản cố định		34.418.905.142	37.109.449.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.422.561.142	27.113.105.676
222	- Nguyên giá		74.577.257.685	73.966.243.999
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.154.696.543)	(46.853.138.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.996.344.000	9.996.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.965.297.297	20.438.415.732
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.965.297.297	20.438.415.732
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>239.951.699.426</b>	<b>247.636.058.940</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>140.473.705.928</b>	<b>143.807.145.211</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>139.948.705.928</b>	<b>143.807.145.211</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.751.210.673	17.298.846.908
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.823.372.562	1.258.620.496
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	572.944.902	1.420.410.434
314	4. Phải trả người lao động		624.225.931	5.792.611.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	201.178.534	276.310.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.766.575.743	3.051.620.223
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	102.524.570.380	113.682.027.458
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		684.627.203	1.026.697.911
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>525.000.000</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	525.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>99.477.993.498</b>	<b>103.828.913.729</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>99.477.993.498</b>	<b>103.721.542.821</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.102.991.905	14.249.733.321
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.224.672.698	17.321.480.605
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.954.092.729	8.773.934.767
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.270.579.969	8.547.545.838
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	<b>107.370.908</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	107.370.908
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>239.951.699.426</b>	<b>247.636.058.940</b>



Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	236.108.188.418	299.410.632.252
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.108.188.418	299.410.632.252
11	4. Giá vốn hàng bán	21	163.043.247.252	206.604.804.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.064.941.166	92.805.828.175
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.615.117	394.932.078
22	7. Chi phí tài chính	23	5.700.316.239	3.953.933.628
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.468.530.629	2.977.340.695
25	8. Chi phí bán hàng	24	35.949.315.022	53.289.445.921
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.119.722.812	27.126.399.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.306.202.210	8.830.981.093
31	11. Thu nhập khác	26	1.157.942.435	1.924.626.871
32	12. Chi phí khác	27	135.658.030	34.872
40	13. Lợi nhuận khác		1.022.284.405	1.924.591.999
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.328.486.615	10.755.573.092
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.057.906.646	2.208.027.254
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.270.579.969	8.547.545.838
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	623	1.628



Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		260.909.336.827	313.071.572.067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(204.009.098.994)	(306.164.109.051)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.703.252.017)	(38.602.147.661)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.435.341.629)	(2.923.054.864)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.654.912.902)	(2.354.194.865)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.952.659.533	246.279.200
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.901.605.057)	(6.358.700.198)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>11.157.785.761</i>	<i>(43.084.355.372)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.738.734.453)	(9.088.562.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.136.364	1.565.454.546
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.615.117	391.890.428
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.627.982.972)</i>	<i>(7.131.217.863)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		191.397.358.283	199.179.401.162
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(202.029.815.361)	(135.121.434.477)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.048.249.800)	(8.337.028.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.680.706.878)</i>	<i>55.720.937.885</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(8.150.904.089)</i>	<i>5.505.364.650</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>12.470.226.972</i>	<i>6.964.862.322</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>4.319.322.883</i>	<i>12.470.226.972</i>

Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 269 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 275 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do nền kinh tế bị suy thoái sau đại dịch Covid-19 làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục bị ảnh hưởng. Ngoài ra, một số mặt hàng bị đưa vào danh mục cấm lưu hành từ năm 2021 nên năm 2022 doanh thu những mặt hàng này bị sụt giảm tương ứng. Tổng thể những ảnh hưởng này làm cho hoạt động kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong đó doanh thu giảm 63,3 tỷ tương ứng với 21,14%, giá vốn giảm 43,5 tỷ tương ứng với 21,08%, lợi nhuận gộp giảm 19,7 tỷ tương ứng với 21,27%.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hung Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên (*)	Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

(\*) Theo Quyết định số 568/QĐ-BVTV1 của HĐQT ngày 03/11/2022, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, thời gian chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2022. Hiện nay Chi nhánh đang thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh và sáp nhập vào Chi nhánh Phía Nam.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Tây Nguyên (\*)

(\*) Hiện nay, Chi nhánh đang hoàn thiện những công việc cuối cùng cho việc giải thể Chi nhánh. Báo cáo tài chính năm 2022 vẫn bao gồm số liệu đến 31/12/2022 của Chi nhánh Tây Nguyên.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ lập Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	1.393.333.586	1.901.253.650
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.925.989.297	10.568.973.322
	<b>4.319.322.883</b>	<b>12.470.226.972</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>91.022.007</b>	-	<b>348.864.216</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	91.022.007	-	348.864.216	-
<b>Bên khác</b>	<b>3.582.682.423</b>	<b>(509.351.020)</b>	<b>8.348.325.154</b>	<b>(515.029.702)</b>
- Nguyễn Ngọc Hùng	159.179.650	-	576.667.133	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	-	-	1.450.715.874	-
- Nguyễn Trọng Anh	-	-	618.273.575	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Mai Thanh Nga	373.127.932	-	-	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	-	-	548.056.021	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.541.023.821	-	4.645.261.531	(5.678.682)
	<b>3.673.704.430</b>	<b>(509.351.020)</b>	<b>8.697.189.370</b>	<b>(515.029.702)</b>



**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	100.000.000	-	272.458.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FUHUCONS	264.759.478	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc Bảo vệ Thực vật Phía Bắc	152.000.000	-	63.000.000	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	178.707.033	-	205.974.994	-
	<b>1.003.941.511</b>	<b>-</b>	<b>849.907.994</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Tạm ứng	1.068.386.066	-	1.215.166.140	-
- Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	42.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	-	-	102.082.232	-
- Phải thu khác	238.022.101	(216.299.600)	231.725.805	(216.299.600)
	<b>1.388.408.167</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.590.974.177</b>	<b>(216.299.600)</b>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Lưu Văn Quyền	396.212.498	-	586.832.487	-
- Lê Tất Thắng	200.000.000	-	353.218.351	-
- Lê Đức Phùng	100.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Các đối tượng khác	475.896.069	-	434.623.739	-
	<b>1.388.408.167</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.590.974.177</b>	<b>(216.299.600)</b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
- Các đối tượng khác	-	-	8.112.403	2.433.721
	<b>725.650.620</b>	<b>-</b>	<b>733.763.023</b>	<b>2.433.721</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	791.400.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	94.619.333.293	(338.805.169)	103.175.878.636	(245.626.375)
- Công cụ, dụng cụ	495.279.508	-	393.614.549	-
- Thành phẩm	63.983.802.194	(323.908.732)	53.155.772.542	(929.260.179)
- Hàng hoá	3.946.903.595	-	269.816.042	-
- Hàng gửi đi bán	7.785.685.820	-	3.400.536.902	-
	<b>170.831.004.410</b>	<b>(662.713.901)</b>	<b>161.187.018.671</b>	<b>(1.174.886.554)</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	27.964.956.113	16.323.999.057	28.654.292.741	245.981.817	73.966.243.999							
- Mua trong năm	-	753.525.185	985.209.268	-	1.738.734.453							
- Thanh lý, nhượng bán	(79.276.844)	(290.000.000)	(758.443.923)	-	(1.127.720.767)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.885.679.269</b>	<b>16.787.524.242</b>	<b>28.881.058.086</b>	<b>245.981.817</b>	<b>74.577.257.685</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	19.833.225.483	11.477.789.446	14.581.704.330	183.404.793	46.853.138.323							
- Khấu hao trong năm	816.257.412	1.227.918.047	2.366.353.708	18.749.820	4.429.278.987							
- Thanh lý, nhượng bán	(79.276.844)	(290.000.000)	(758.443.923)	-	(1.127.720.767)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.570.206.051</b>	<b>12.415.707.493</b>	<b>16.189.614.115</b>	<b>202.154.613</b>	<b>50.154.696.543</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	8.131.730.630	4.846.209.611	14.072.588.411	62.577.024	27.113.105.676							
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.315.473.218</b>	<b>4.371.816.749</b>	<b>12.691.443.971</b>	<b>43.827.204</b>	<b>24.422.561.142</b>							

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.163.297.199 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.996.344.000</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>14.196.344.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.996.344.000</b>	<b>-</b>	<b>9.996.344.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m2 được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm	-	50.666.666
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	243.922.613	139.412.384
- Chi phí mua bảo hiểm	210.471.141	230.950.642
- Chi phí sửa chữa	-	8.929.758
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.422.087	58.420.904
	<b>558.815.841</b>	<b>488.380.354</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn	943.518.625	1.479.413.799
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	694.949.620	1.090.585.974
- Chi phí thuê địa điểm (*)	17.211.781.245	17.725.456.249
- Chi phí trả trước dài hạn khác	115.047.807	142.959.710
	<b>18.965.297.297</b>	<b>20.438.415.732</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phục Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m<sup>2</sup>;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup>/năm;
- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án “Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật”.

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 33).

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	113.682.027.458	113.682.027.458	190.697.358.283	202.029.815.361	102.349.570.380	102.349.570.380
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	175.000.000	-	175.000.000	175.000.000
	<b>113.682.027.458</b>	<b>113.682.027.458</b>	<b>190.872.358.283</b>	<b>202.029.815.361</b>	<b>102.524.570.380</b>	<b>102.524.570.380</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	-	-	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
	-	-	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(175.000.000)	(175.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	-	-			<b>525.000.000</b>	<b>525.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2022
						VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Hà Nội	VND	Tùng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất (*) và Thẻ chấp (**)	-
						39.169.187.515
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	VND	Tùng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất (***) và Thẻ chấp (**)	53.266.708.903
						59.041.637.443
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	VND	Tùng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.971.202.500
Vay cá nhân	VND	8,84% - 9,36%	06 tháng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	Tín chấp	13.500.000.000
						<b>102.349.570.380</b>
						<b>113.682.027.458</b>

(\* ) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\* ) Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho tổ bán hàng và chi nhánh của Công ty.

(\*\*\* ) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9,80%	13/12/2026	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	VND 700.000.000	VND -
					(175.000.000)	-
					<b>525.000.000</b>	-

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay</b>					
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Thành viên Ban kiểm soát	1.950.000.000	39.568.438	-	-
- Bà Doãn Thị Hằng	Cổ đông lớn	4.010.000.000	30.454.645	-	-
- Bà Đặng Quỳnh Trang	Cổ đông lớn	3.000.000.000	28.760.548	-	-
		<b>8.960.000.000</b>	<b>98.783.631</b>	-	-

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.460.984</b>	<b>8.460.984</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	8.460.984	8.460.984	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>18.742.749.689</b>	<b>18.742.749.689</b>	<b>17.298.846.908</b>	<b>17.298.846.908</b>
- EASTCHEM CO.LTD	3.440.807.200	3.440.807.200	8.361.785.000	8.361.785.000
- SUMMIT AGRO INTERNATIONNA LTD	-	-	1.190.376.000	1.190.376.000
- Công ty TNHH Hưng Hằng	382.490.401	382.490.401	557.459.274	557.459.274
- Agria S.A	-	-	1.577.136.000	1.577.136.000
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	4.199.218.800	4.199.218.800	1.286.938.800	1.286.938.800
- Chongqing Chinabase Import and Export Co., Ltd	3.044.400.000	3.044.400.000	-	-
- Công ty ITOCHU	1.188.048.000	1.188.048.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.487.785.288	6.487.785.288	4.325.151.834	4.325.151.834
	<b>18.751.210.673</b>	<b>18.751.210.673</b>	<b>17.298.846.908</b>	<b>17.298.846.908</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bà Lê Thị Loan	511.259.180	419.195.597
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	101.484.899	38.225.530
- Bà Lương Ngọc Phương	-	113.316.821
- Bà Đỗ Thị Nghĩa	3.764.790.565	-
- Bà Lê Thị Thủy- Trại giống Nà Ngưu	350.000.000	398.391
- Ông Nguyễn Bảo Trung	523.176.000	-
- Ông Phạm Song Lai	541.274.580	-
- Bà Đào Thị Tài	449.628.480	-
- Bà Trần Thị Lệ Thủy	476.969.841	-
- Ông Nguyễn Đức On	589.471.030	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.515.317.987	687.484.157
	<b>10.823.372.562</b>	<b>1.258.620.496</b>



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	174.407.156	1.443.008.700	1.524.014.552	-	93.401.304	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	690.298.163	690.298.163	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	743.959.579	1.057.906.646	1.654.912.902	-	146.953.323	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.575.146	502.043.699	1.321.100.502	1.507.380.001	27.401.221	332.590.275	27.401.221	27.401.221	332.590.275	-
Thuế Tài nguyên	636.605	-	886.800	2.000.000	1.749.805	-	1.749.805	1.749.805	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	780.505.999	780.505.999	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.373.504	13.373.504	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.214.953	2.214.953	-	-	-	-	-	-
	<b>11.211.751</b>	<b>1.420.410.434</b>	<b>5.309.295.267</b>	<b>6.174.700.074</b>	<b>29.151.026</b>	<b>572.944.902</b>	<b>29.151.026</b>	<b>29.151.026</b>	<b>572.944.902</b>	<b>572.944.902</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	87.474.831	54.285.831
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	35.000.000	67.478.997
- Chi phí phải trả khác	78.703.703	154.545.455
	<b>201.178.534</b>	<b>276.310.283</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	167.639.190	61.533.349
- Bảo hiểm xã hội	-	14.139.760
- Bảo hiểm y tế	-	2.651.205
- Bảo hiểm thất nghiệp	682.440	2.619.158
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.662.720	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	197.987.700	158.737.500
- Phải trả Đảng phí	42.888.518	18.160.219
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	4.547.720	828.693.250
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng	-	1.522.820.530
- Phải trả tiền mua đất	4.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.167.455	442.265.252
	<b>5.766.575.743</b>	<b>3.051.620.223</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>13.143.399.294</b>	<b>18.833.435.807</b>	<b>104.127.163.996</b>					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.547.545.838	8.547.545.838					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.059.501.040)	(8.953.167.013)					
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	<i>1.106.334.027</i>	<i>(1.106.334.027)</i>					
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	<i>(553.167.013)</i>	<i>(553.167.013)</i>					
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	<i>(8.400.000.000)</i>	<i>(8.400.000.000)</i>					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>14.249.733.321</b>	<b>17.321.480.605</b>	<b>103.721.542.821</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>14.249.733.321</b>	<b>17.321.480.605</b>	<b>103.721.542.821</b>					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.270.579.969	3.270.579.969					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(8.367.387.876)	(7.514.129.292)					
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	<i>853.258.584</i>	<i>(853.258.584)</i>					
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	<i>(426.629.292)</i>	<i>(426.629.292)</i>					
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	<i>(7.087.500.000)</i>	<i>(7.087.500.000)</i>					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>15.102.991.905</b>	<b>12.224.672.698</b>	<b>99.477.993.498</b>					

(\* ) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 29/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế dùng để phân phối lợi nhuận	100	8.532.585.838
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	853.258.584
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	426.629.292
Chi trả cổ tức (bằng 13,5% vốn điều lệ)	83,06	7.087.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,94	165.197.962

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Ông Đặng Văn Thông	11.640.370.000	22,17	11.640.370.000	22,17
Ông Đinh Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34	3.330.000.000	6,34
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63	5.578.410.000	10,63
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79	3.042.340.000	5,79
Các cổ đông khác	28.908.880.000	55,06	28.908.880.000	55,06
	<b>52.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	158.737.500	95.766.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.087.500.000	8.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.087.500.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.048.249.800)	(8.337.028.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.048.249.800)	(8.337.028.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>197.987.700</b>	<b>158.737.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.102.991.905	14.249.733.321
	<b>15.102.991.905</b>	<b>14.249.733.321</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

<u>Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Mục đích thuê</u>	<u>Đơn giá thuê</u>	<u>Ghi chú</u>
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m2)	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	322.267 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m2)	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2)	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m2	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m2)	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	76.380 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m2)	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thông Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2)	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m2)	25 năm kể từ ngày 01/01/1999, hết hạn 01/01/2024	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Phía Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần trả ngay khi bắt đầu thuê
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2)	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m2)	Đến tháng 7/2023	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến tháng 7/2023	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	15.797 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2)	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m2 (chưa vat)	Đất thuê trả tiền một lần

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	28.865	2.098.786.614
	<b>44.865</b>	<b>3.621.607.144</b>	<b>28.865</b>	<b>2.098.786.614</b>

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	1.427,41	1.970,94

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	<b>186.007.931</b>	<b>186.007.931</b>

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	233.878.024.407	298.314.709.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.230.164.011	1.095.923.151
	<b>236.108.188.418</b>	<b>299.410.632.252</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>5.049.775.203</b>	<b>2.649.489.431</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	161.548.272.295	206.020.449.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.007.147.610	680.789.207
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(512.172.653)	(96.434.130)
	<b>163.043.247.252</b>	<b>206.604.804.077</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>497.416.660</b>	<b>16.706.914.200</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.615.117	391.890.428
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.041.650
	<b>10.615.117</b>	<b>394.932.078</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.468.530.629	2.977.340.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.231.785.610	948.594.648
Chi phí tài chính khác	-	27.998.285
	<b>5.700.316.239</b>	<b>3.953.933.628</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.080.263.681	2.278.501.667
Chi phí nhân công	9.147.748.731	14.383.767.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.279.084	1.089.740.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.841.709.868	7.072.617.735
Chi phí khác bằng tiền	16.856.313.658	28.464.818.816
	<b>35.949.315.022</b>	<b>53.289.445.921</b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.300.626.778	2.124.276.913
Chi phí nhân công	18.040.106.509	18.428.797.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.596.722.126	1.530.499.852
Hoàn nhập dự phòng	(5.678.682)	(497.848.661)
Thuế, phí, lệ phí	1.483.133.721	1.877.267.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.097.065	2.214.698.199
Chi phí khác bằng tiền	3.094.715.295	1.448.708.006
	<b>28.119.722.812</b>	<b>27.126.399.611</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.136.364	1.485.207.840
Thuốc nhập thừa do sản xuất	796.249.692	437.000.734
Thu nhập khác	261.556.379	2.418.297
	<b>1.157.942.435</b>	<b>1.924.626.871</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	135.658.030	34.872
	<b>135.658.030</b>	<b>34.872</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.328.486.615	10.755.573.092
Các khoản điều chỉnh tăng	461.280.000	284.563.178
- Chi phí không hợp lệ	461.280.000	284.563.178
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.789.766.615	11.040.136.270
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>957.953.323</b>	<b>2.208.027.254</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	99.953.323	-
<b>Thuế TNDN phải nộp năm nay</b>	<b>1.057.906.646</b>	<b>2.208.027.254</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	743.959.579	890.127.190
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.654.912.902)	(2.354.194.865)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>146.953.323</b>	<b>743.959.579</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.270.579.969	8.547.545.838
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.270.579.969	8.547.545.838
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>623</b>	<b>1.628</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.738.937.611	241.003.509.034
Chi phí nhân công	35.085.705.110	43.894.263.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.389.756.302	4.512.568.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.748.171.305	10.062.826.406
Chi phí khác bằng tiền	22.860.426.468	33.389.123.539
	<b>285.822.996.796</b>	<b>332.862.291.134</b>



### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	4.319.322.883	-	-	4.319.322.883
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.336.461.977	-	-	4.336.461.977
	<b>8.655.784.860</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.655.784.860</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	12.470.226.972	-	-	12.470.226.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.556.834.245	-	-	9.556.834.245
	<b>22.027.061.217</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.027.061.217</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	102.524.570.380	525.000.000	-	103.049.570.380
Phải trả người bán, phải trả khác	24.517.786.416	-	-	24.517.786.416
Chi phí phải trả	201.178.534	-	-	201.178.534
	<b>127.243.535.330</b>	<b>525.000.000</b>	<b>-</b>	<b>127.768.535.330</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	113.682.027.458	-	-	113.682.027.458
Phải trả người bán, phải trả khác	20.350.467.131	-	-	20.350.467.131
Chi phí phải trả	276.310.283	-	-	276.310.283
	<b>134.308.804.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.308.804.872</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	191.397.358.283	199.179.401.162
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	202.029.815.361	135.121.434.477

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang triển khai Dự án “Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật”:

- Địa điểm: Nam khu A - khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguồn vốn đầu tư: tự có;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự tính:
  - + Thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý đến quý II/2022;
  - + Thời gian xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: từ quý II/2022 đến quý II/2023;
  - + Thời gian tuyển dụng và đào tạo lao động, vận hành chạy thử nghiệm, hiệu chỉnh kỹ thuật: Từ quý II/2023 đến quý III/2023;
  - + Thời gian chính thức đi vào hoạt động toàn bộ dự án: quý IV/2023.
- Tình trạng dự án đến thời điểm ngày 31/12/2022: dự án đang trong quá trình xin giấy phép đầu tư, lập dự toán, khảo sát thiết kế.

#### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Trà	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>5.049.775.203</b>	<b>2.649.489.431</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	5.049.775.203	2.649.489.431
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>497.416.660</b>	<b>16.706.914.200</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	497.416.660	16.706.914.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>1.983.043.545</b>	<b>2.344.959.468</b>
- Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT	418.510.000	431.854.212
- Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT	8.586.000	-
- Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT	187.380.727	288.934.323
- Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	686.291.932	828.718.555
- Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	348.178.245	428.435.673
- Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng BKS	224.502.118	246.952.330
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên BKS	4.896.000	4.896.000
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Thành viên BKS	104.698.523	115.168.375

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc

